

Số: 218/BC-PTFPT

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên trường: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT.

Tên ngắn gọn: Trường phổ thông FPT.

Tên giao dịch quốc tế: FPT School Da Nang.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0236.3502992, 0236.7307779

- Cổng thông tin điện tử: <https://danang3-school.fpt.edu.vn>, <https://danang12-school.fpt.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

- Loại hình: Tư thực.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng:

Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước.

Tầm nhìn:

Trở thành hệ thống giáo dục mang tính quốc tế, đáp ứng nhu cầu xã hội và dựa trên các công nghệ đào tạo tiên tiến nhất.

Mục tiêu:

Mục tiêu của Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT là tạo dựng môi trường giúp học sinh phát triển cá nhân toàn diện, xác định được đam mê, chuẩn bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ ứng xử, nền tảng văn hóa và trên hết là một tinh thần tự lập vô cùng cần thiết cho giai đoạn học tập cao hơn và chính thức trưởng thành sau này.

Những giờ học ngoại khóa tại trường giúp học sinh phát hiện đam mê, tôi luyện được những sở trường vốn có của mình.

Trường Tiểu học, THCS & THPT FPT được thừa hưởng nhiều thành quả giáo dục từ Tổ chức Giáo dục FPT phát triển các vấn đề về ngoại ngữ, kỹ năng, phương pháp tư duy, sự chủ động. Học sinh của nhà trường sẽ được chuẩn bị chu đáo để hướng tới các chương trình giáo dục tốt nhất.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Thành lập vào năm 2013, Hệ thống Phổ thông FPT (FPT Schools) trực thuộc Tổ chức Giáo dục FPT, là hệ thống giáo dục chất lượng cao gồm 3 cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông với nhiều cơ sở tại các tỉnh thành trên toàn quốc.

Với triết lý hành động “trải nghiệm để trưởng thành”, nhà trường chủ trương xây dựng môi trường giàu trải nghiệm cho học sinh thông qua đào tạo kiến thức, kỹ năng và các cơ hội khám phá bản thân, hướng nghiệp trên quan điểm sáng tạo, thấu hiểu và dựa vào các nền tảng công nghệ giáo dục tiên tiến. Song song với chương trình theo chuẩn Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường tích hợp bổ sung các chương trình đào tạo quan trọng nhằm hướng tới sự phát triển toàn diện cho học sinh.

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT bắt đầu hoạt động theo mô hình nội trú ở cấp THPT từ năm 2020, mô hình bán trú ở cấp TH và THCS từ năm 2019 và có trụ sở tại khu đô thị FPT, phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Trường được thành lập từ năm 2015, theo quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 13/2/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc cho phép thành lập Trường Trung học phổ thông FPT. Sau hai năm thi công, trường THPT FPT Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động và tuyển sinh khoá đầu tiên vào năm 2017.

Năm học đầu tiên, trường có 05 lớp 10 với gần 136 học sinh và khoảng 30 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Sau tám năm hoạt động, nhờ sự nỗ lực của tập thể cán bộ giáo viên, trường đã đạt được những thành tựu ấn tượng với 132 lớp và hơn 3700 học sinh ở cả ba cấp học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Người đại diện pháp luật: Lê Trường Nhật.
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Khu đô thị FPT, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0912601387.
- Thư điện tử: nhatlt@fe.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

- Năm 2015, trường Trung học phổ thông FPT được cho phép thành lập theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trường Trung học phổ thông FPT.

- Năm 2019, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2019 về việc thành lập Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT. Địa điểm được đặt tại Tòa nhà FPT trong khu công nghiệp Đà Nẵng, số 593 đường Ngô Quyền, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Năm 2020, Trường được cho phép hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông tại Tòa nhà Beta trung học, Khu KFU (GD2) thuộc Khu đô thị công nghệ FPT, đường Nam kỳ Khởi nghĩa, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 688/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc cho phép Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng Lê Trường Nhật được công nhận theo Quyết định số 1634/QĐ-SGDĐT ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT.

- Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Kiều Ngân được công nhận theo Quyết định số 214/QĐ-SGDĐT ngày 12 tháng 03 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc công nhận Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT.

- Phó Hiệu trưởng Nguyễn Ngọc Hà được công nhận theo Quyết định số 1425/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc công nhận Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường

Nhà trường hoạt động theo quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 142A/QĐ-PTFPT ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông FPT do trường Đại học FPT đầu tư vốn thành lập, được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự theo quy định cụ thể của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác của chương trình giáo dục phổ thông.

- Đào tạo, bồi dưỡng thế hệ học sinh có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực, có khả năng hòa nhập vào các chương trình giáo dục quốc tế ở các bậc học cao hơn.

- Nghiên cứu phát triển về giáo dục.

- Hợp tác quốc tế góp phần đưa giáo dục Việt Nam tham gia tích cực vào nền giáo dục phát triển.

- Giữ gìn và phát triển những di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu độ tuổi và giới tính.

- Tuyển sinh và quản lý người học.

- Phối hợp với gia đình học sinh, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Tổ chức cho giáo viên, cán bộ, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội phù hợp.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền.

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy

- Nhà đầu tư;

- Ban kiểm soát;

- Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng;

- Giám đốc điều hành;

- Các tổ chuyên môn;

- Tổ văn phòng;

- Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể;

- Các lớp, tổ học sinh, khối lớp;

- Hội đồng thi đua và khen thưởng, hội đồng kỷ luật.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

| STT | Họ và tên | Chức vụ | SĐT | Thư điện tử |
|-----|----------------------|--|------------|---------------------|
| 1 | Lê Trường Nhật | Hiệu trưởng | 0912601387 | Nhatlt@fe.edu.vn |
| 2 | Phùng Thị Loan | GD Điều hành Khối THPT | 0974644183 | Loanpt10@fe.edu.vn |
| 3 | Nguyễn Thị Kiều Ngân | GD Điều hành Khối TH & THCS kiêm P.Hiệu trưởng | 0905505168 | Nganntk40@fe.edu.vn |

| | | | | |
|---|----------------|---------------|------------|------------------|
| 4 | Nguyễn Ngọc Hà | P.Hiệu trưởng | 0973112207 | Hann18@fe.edu.vn |
|---|----------------|---------------|------------|------------------|

Địa chỉ nơi làm việc: Khu đô thị FPT, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

- Khối Tiểu học, Trung học cơ sở:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | |
|------------|---|------------|------------------|-----------|------------|-----------|----------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 282 | 0 | 19 | 238 | 19 | 4 | 1 |
| I | Giáo viên | | | | | | | |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | 172 | 0 | 14 | 157 | 0 | 1 | 0 |
| 1 | Toán | 15 | 0 | 2 | 13 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | KHTN | 9 | 0 | 3 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tin học | 7 | 0 | 1 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Ngữ văn | 13 | 0 | 0 | 13 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Lịch sử và Địa lí | 7 | 0 | 1 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | GDCD | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Ngoại ngữ 1 | 30 | 0 | 3 | 27 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | GDTC | 7 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Nghệ thuật | 9 | 0 | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | GV Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | 4 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 0 |
| 11 | Công nghệ | 12 | 0 | 1 | 11 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Giáo viên chủ nhiệm tiểu học | 57 | 0 | 3 | 54 | 0 | 0 | 0 |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Nhân viên | 107 | 0 | 4 | 80 | 19 | 3 | 1 |
| 1 | Nhân viên thu ngân | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân viên y tế | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Nhân viên thư viện | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Cán bộ kỹ thuật hành chính | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Cán bộ đào tạo | 7 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cán bộ công tác học sinh | 7 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 7 | Giám thị | 7 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 8 | Cán bộ tuyển sinh | 10 | 0 | 1 | 8 | 1 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------------|----|---|---|----|----|---|---|
| 9 | Tạp vụ | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 10 | Giáo viên bán trú | 60 | 0 | 0 | 45 | 12 | 3 | 0 |
| 11 | Hành chính | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Cán bộ phát triển cá nhân | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |

- Khối THPT:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | |
|------------|---|------------|------------------|-----------|------------|----------|----------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CB | TC | Dưới TC |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 186 | 0 | 36 | 140 | 8 | 1 | 1 |
| I | Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn: | 101 | 0 | 31 | 70 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Toán | 13 | 0 | 5 | 8 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Vật lí | 8 | 0 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hóa học | 6 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tin học | 7 | 0 | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Sinh học | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Ngữ văn | 15 | 0 | 4 | 11 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Lịch sử | 5 | 0 | 1 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Địa lí | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | GDCD/GD KT&PL | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Tiếng Anh | 14 | 0 | 5 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | GDTC | 5 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | GDQP | 7 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | HE TNHH | 5 | 0 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Kỹ năng mềm | 3 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| III | Nhân viên | 85 | 0 | 5 | 70 | 8 | 1 | 1 |
| 1 | Nhân viên thu ngân | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân viên y tế | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 |
| 3 | Nhân viên thư viện | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Nhân viên công nghệ thông tin | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Cán bộ đào tạo | 6 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cán bộ công tác học sinh | 6 | 0 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Giám thị | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Cán bộ tuyển sinh | 10 | 0 | 1 | 8 | 1 | 0 | 0 |
| 9 | Tạp vụ | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 10 | Cán bộ quản nhiệm | 35 | 0 | 0 | 31 | 4 | 0 | 0 |
| 11 | Hành chính | 3 | 0 | 0 | 2 | 0 | 1 | 0 |
| 12 | Cán bộ phát triển cá nhân | 10 | 0 | 1 | 9 | 0 | 0 | 0 |

b) **Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:** 100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

c) **Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định:** Hằng năm 100% các các bộ giáo viên đều tham gia đầy đủ các khóa tập huấn nội bộ, tập huấn của sở ban ngành.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) **Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Khuôn viên khối Tiểu học, Trung học cơ sở có diện tích 16,335m², diện tích toà nhà Epsilon là 2,528 m² x 5 tầng, diện tích toà Delta: 2,528 m². Khu sân chơi, bãi tập có diện tích khoảng 10,502 m².

- Khuôn viên Campus có diện tích 50,233m², riêng toà nhà Trung học Phổ thông là 2,638 m². Khu sân chơi, bãi tập của trường có diện tích khoảng 20,381m², đảm bảo ít nhất bằng 25% tổng diện tích sử dụng của trường theo quy định.

b) **Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khi phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

Khối Tiểu học, THCS:

- Khối phòng hành chính quản trị gồm có Văn phòng và các phòng làm việc của Phó Hiệu trưởng, phòng Ban Đào tạo, phòng giáo viên, phòng họp và các phòng bộ môn. Tất cả các phòng đều được trang bị bàn ghế, kệ, bục, tủ... phù hợp với công năng sử dụng. Phòng học bộ môn gồm có: 01 phòng Robot, 01 phòng Hoá Sinh, 01 phòng Vật lí, 01 phòng Âm nhạc, 02 phòng Mỹ thuật, 01 phòng Xã hội, 01 phòng bộ môn Tiếng Anh, 02 phòng bộ môn PDP, 02 phòng Công nghệ, 02 phòng Tin học.

- Khối phòng học tập gồm 120 phòng, mỗi phòng có diện tích trung bình 55m² – 60m², có đủ số lượng bàn ghế theo sĩ số lớp và 01 bộ bàn ghế dành cho giáo viên, được bố trí ngay ngắn, đảm bảo khoảng cách giữa bàn và bảng, kích thước bàn, ghế đúng quy cách về bàn ghế trong Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKH-CN-BYT ngày 16/06/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế. Mỗi phòng học được trang bị đầy đủ 01 tivi, 01 điều hòa công nghiệp và 02 quạt trần cho học sinh, có đầy đủ 01 bảng lớn, 01 bảng viết bút lông, 01 bảng ghim ni treo tường, hệ thống đèn được trang bị đầy đủ, đúng quy chuẩn đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát, đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày.

- Phòng thư viện 210m² với các đầu sách đa dạng được cập nhật thường xuyên, đáp ứng nhu cầu đọc, nhu cầu dạy và học của CBGV-NV và học sinh.

- Khu vực sân chơi đảm bảo vệ sinh, thoáng mát với diện tích 10,502 m², có 02 sân pickleball, có 01 sân bóng đá, 01 sân bóng rổ, sân chơi đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Nhà trường có nhà xe dành cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và khu để xe học sinh đi xe đạp. Khu để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên có nền xi măng bằng phẳng, có mái che, camera đảm bảo an toàn, trật tự.

- Khu vực học tập mỗi toà nhà có 04 tầng, mỗi tầng đều có 02 khu nhà vệ sinh riêng biệt dành cho nam và nữ. Nhà vệ sinh được bố trí hợp lý ở cuối dãy của mỗi tầng, có đủ nước sạch, ánh sáng, có cây xanh, cửa sổ, quạt thông gió. Tường nhà vệ sinh có ốp gạch men, có nước rửa tay đảm bảo sạch sẽ, hợp vệ sinh. Nhà trường sử dụng nguồn nước Thủy cục phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Trường sử dụng nước uống Thạch Bích và bố trí tại các tầng phục vụ đầy đủ cho học sinh và cán bộ giáo viên.

- Hệ thống cấp nước sạch của trường đáp ứng quy định tại khoản 1 và 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế Quy định về công tác y tế trường học. Trường đã sử dụng nguồn nước đủ điều kiện cung cấp nước ăn uống và sinh hoạt. Trường có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không để nước ứ đọng xung quanh trường lớp, trường có hệ thống thoát nước riêng cho khu vực căn tin, khu vệ sinh. Trường bố trí đủ thùng đựng và phân loại rác thải. Thùng đựng rác có nắp đậy và thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng. Khu tập trung rác thải được bố trí cách biệt với các khu vực khác.

Khối Trung học phổ thông

- Khối phòng hành chính quản trị gồm có Văn phòng và các phòng làm việc của Hiệu trưởng, 01 phòng Phó Hiệu trưởng, phòng Đào tạo, phòng giáo viên, phòng họp và các phòng bộ môn. Tất cả các phòng đều được trang bị bàn ghế, kệ, bục, tủ... phù hợp với công năng sử dụng. Phòng học bộ môn gồm có: 01 phòng thí nghiệm môn Vật lý – Stem, 01 phòng thí nghiệm môn Hóa học, 01 phòng thí nghiệm môn Sinh học, 01 phòng tin học, 01 phòng bộ môn Xã hội, 01 phòng bộ môn Tiếng Anh, 01 phòng Mỹ thuật, 01 phòng Âm nhạc.

- Khối phòng học tập gồm 60 phòng, mỗi phòng có diện tích 60m², có đủ số lượng bàn ghế theo sĩ số lớp và 01 bộ bàn ghế dành cho giáo viên, được bố trí ngay ngắn, đảm bảo khoảng cách giữa bàn và bảng, kích thước bàn, ghế đúng quy cách về bàn ghế trong Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/06/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế. Mỗi phòng học được trang bị đầy đủ 01 tivi, 01 điều hòa công nghiệp và 02 quạt trần cho học sinh, có đầy đủ 05 bảng viết bút lông gồm 01 hoặc 02 bảng lớn tùy phòng và 03 bảng nhỏ, hệ thống đèn được trang bị đầy đủ, đúng quy chuẩn đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát, đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày.

- Khối phục vụ học tập gồm: Phòng công tác học sinh, Tuyển sinh, Giám thị, Y tế, Tâm lý học đường, PDP,... đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường và theo quy định, phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học.

- Phòng thư viện 220m² với các đầu sách đa dạng được cập nhật thường xuyên, đáp ứng nhu cầu đọc, nhu cầu dạy và học của CBGV-NV và học sinh.

- Khu vực sân chơi đảm bảo vệ sinh, thoáng mát với diện tích 20,381 m², có 04 trụ bóng rổ, có 01 sân bóng chuyên, 04 sân cầu lông, 2 sân bóng đá, phòng tập Gym đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Nhà trường có nhà xe dành cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và khu để xe học sinh. Khu để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên có nền xi măng bằng phẳng, có mái che, camera đảm bảo an toàn, trật tự.

- Căn tin có diện tích 749m², gồm 03 tầng với nhiều bếp ăn đã giúp đa dạng bữa ăn của học sinh và CBGV-NV nhà trường, đầy đủ trang thiết bị, sạch sẽ đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khu vực học tập có 05 tầng, mỗi tầng đều có 02 khu nhà vệ sinh riêng biệt dành cho nam và nữ. Nhà vệ sinh được bố trí hợp lý ở cuối dãy của mỗi tầng, có đủ nước sạch, ánh sáng, có cây xanh, cửa sổ, quạt thông gió. Tường nhà vệ sinh có ốp gạch men, có nước rửa tay đảm bảo sạch sẽ, hợp vệ sinh. Nhà trường sử dụng nguồn nước Thủy cục phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Mỗi tầng được bố trí 02 máy lọc nước cho học sinh và CBNV, GV sử dụng. Máy lọc nước được thay lõi định kỳ và nước được lấy mẫu kiểm tra 6 tháng/1 lần.

- Hệ thống cấp nước sạch của trường đáp ứng quy định tại khoản 1 và 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế Quy định về công tác y tế trường học. Trường đã sử dụng nguồn nước đủ điều kiện cung cấp nước ăn uống và sinh hoạt. Trường có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không để nước ứ đọng xung quanh trường lớp, trường có hệ thống thoát nước riêng cho khu vực căn tin, khu vệ sinh. Trường bố trí đủ thùng đựng và phân loại rác thải. Thùng đựng rác có nắp đậy và thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng. Khu tập trung rác thải được bố trí cách biệt với các khu vực khác

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Khối Tiểu học: Số thiết bị hiện có căn cứ theo Thông tư số 37/2021/BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học. Tổng số lượng 342 thiết bị/loại thiết bị/bộ tư liệu cụ thể:

| STT | Môn | Số lượng | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------|------------|---------|
| 1 | Tiếng Việt | 10 | Bộ tư liệu | |
| 2 | Toán | 40 | Thiết bị | |
| 3 | Ngoại ngữ | 17 | Thiết bị | |
| 4 | Đạo đức | 52 | Thiết bị | |
| 5 | Tự nhiên và xã hội | 27 | Thiết bị | |
| 6 | Lịch sử và địa lí | 41 | Thiết bị | |
| 7 | Tin học | 23 | Thiết bị | |
| 8 | Công nghệ | 23 | Thiết bị | |
| 9 | Giáo dục thể chất | 34 | Thiết bị | |
| 10 | Khoa học | 17 | Thiết bị | |
| 11 | Nghệ thuật (Mỹ thuật) | 23 | Thiết bị | |
| 12 | HĐTN-HN | 15 | Thiết bị | |
| 13 | Thiết bị dùng chung | 20 | Thiết bị | |

Khối THCS: Số thiết bị hiện có căn cứ theo Thông tư số 38/2021/BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở. Tổng số lượng 711 thiết bị/loại thiết bị/bộ tư liệu cụ thể:

| STT | Môn | Số lượng | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------|------------|---------|
| 1 | Ngữ Văn | 23 | Bộ tư liệu | |
| 2 | Toán | 11 | Bộ tư liệu | |
| 3 | Ngoại ngữ | 23 | Thiết bị | |
| 4 | Giáo dục công dân | 32 | Bộ tư liệu | |

| | | | | |
|----|-----------------------|-----|------------|--|
| 5 | Lịch sử và địa lý | 143 | Bộ tư liệu | |
| 6 | Khoa học tự nhiên | 241 | Thiết bị | |
| 7 | Công nghệ | 88 | Thiết bị | |
| 8 | Tin học | 29 | Thiết bị | |
| 9 | Giáo dục thể chất | 49 | Thiết bị | |
| 10 | Nghệ thuật (Âm nhạc) | 14 | Thiết bị | |
| 11 | Nghệ thuật (Mỹ thuật) | 23 | Thiết bị | |
| 12 | HĐTN-HN | 15 | Thiết bị | |
| 13 | Thiết bị dùng chung | 20 | Thiết bị | |

- Khối Trung học phổ thông: số thiết bị hiện có căn cứ theo Thông tư số 06/VBHN-BGDĐT ngày 10/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông. Tổng số lượng 1384 thiết bị/loại thiết bị/bộ tư liệu cụ thể:

| STT | Môn | Số lượng | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|----------------|----------|--------------------|-------------------------|
| 1 | Ngữ Văn | 19 | bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |
| 2 | Toán | 5 | bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |
| 3 | Ngoại ngữ | 60 | Thiết bị | |
| 4 | Hóa học | 133 | Thiết bị/ hóa chất | |
| 5 | Vật lí | 171 | Thiết bị | |
| 6 | Âm nhạc | 58 | Thiết bị | |
| 8 | Mỹ thuật | 39 | Thiết bị | |
| 8 | Sinh học | 125 | Thiết bị/ hóa chất | |
| 9 | Hoạt động TNHN | 11 | Bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |
| 10 | Giáo dục TC | 670 | Thiết bị | |
| 11 | Lịch sử | 36 | Bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |
| 12 | Địa lí | 44 | Bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |
| 13 | GDKT-PL | 13 | Bộ tư liệu | Sử dụng tư liệu điện tử |

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách Giáo khoa lớp 5:

| TT | Tên sách | Tên tác giả | Tổ chức, cá nhân | Đơn vị liên kết |
|----|--------------|---|--------------------------------|-----------------|
| 1 | Toán 5 | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 2 | Tiếng Việt 5 | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| | | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ | | |

| | | | | |
|---|---------------------|--|--------------------------------|--|
| | | biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm | | |
| 3 | Đạo đức 5 | Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng Chủ biên), Đỗ Tất Thiên (Chủ biên), Nguyễn Chung Hải, Nguyễn Thị Diễm My, Huỳnh Tông Quyền, Nguyễn Thị Hàn Thy | Công ty Vepic | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4 | Khoa học 5 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 5 | Lịch sử và Địa lí 5 | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 6 | Tin học 5 | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đỗ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Chí Trung | Công ty Vepic | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |
| 7 | Công nghệ 5 | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 8 | Giáo dục thể chất 5 | Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên), Đình Khánh Thu, Nguyễn Thị Thu Quyết, Đình Thị Mai Anh | Công ty Vepic | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--------------------------------|--|
| 9 | Âm nhạc 5 | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 10 | Mĩ thuật 5 (bản 1) | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm 5 (bản 1) | Phó Đức Hoà (Tổng Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp (Chủ biên), Lê Thị Thu Huyền, Nguyễn Hà My, Đặng Thị Thanh Nhân, Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Huyền Trang | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 12 | Tiếng Anh 5 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |

Danh mục trên có 12 bản sách./.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 9:

| TT | Tên sách | Tên tác giả | Tổ chức, cá nhân | Thuộc bộ sách |
|----|------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Toán 9, Tập 1 | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kể nối tri thức với cuộc sống |
| | Toán 9, Tập 2 | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng. | | |
| 2 | Ngữ văn 9, Tập 1 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

| | | | | |
|----|---|---|--|--------------------------------|
| | Công nghệ 9 – Mô đun Nông nghiệp 4.0 | Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thuý | Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | Chân trời sáng tạo |
| 7 | Tin học 9 | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai | Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Giáo dục thể chất 9 | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Hoài An, Đinh Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Nguyễn Văn Thành, Đinh Khánh Thu | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam VEPIC (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) | Cánh diều |
| 9 | Giáo dục công dân 9 | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ | Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Âm nhạc 9 | Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân | Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Mĩ thuật 9 | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Nguyễn Dương Hải Đăng, Đỗ Thị Kiều Hạnh, Nguyễn Đức Sơn, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân | Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Chân trời sáng tạo bản 1 |
| 12 | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 | Đinh Thị Kim Thoa (Tổng chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên (Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên, Lại Thị Yến Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn | Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam | Chân trời sáng tạo bản 1 |

Danh sách này có 12 sách giáo khoa lớp 9./.

| | | | | |
|---|--|---|--|--------------------------------|
| 4 | Giáo dục thể chất 12 – Đá cầu 12 | Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Mai Thị Bích Ngọc, Mạc Xuân Tùng | Công ty cổ phần đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) | Cánh Diều |
| 5 | Lịch sử 12 | Vũ Minh Giang (Chủ biên xuyên suốt), Trần Thị Vinh (Chủ biên), Trương Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Mai Hoa, Phan Ngọc Huyền, Hoàng Thị Hồng Nga, Phạm Hồng Tung. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam . | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Lịch sử 12 | Vũ Minh Giang (Chủ biên xuyên suốt), Trần Thị Vinh (Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Hoa, Phan Ngọc Huyền, Trần Thị Thanh. | | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6 | Địa lí 12 | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Địa lí 12 | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương | | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 | Nguyễn Minh Đoan – Trần Thị Mai Phương (Đồng chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 | Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (Đồng chủ biên), Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi | | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Vật lí 12 | Phạm Nguyễn Thành Vinh, Phùng Việt Hải (đồng Chủ biên), Trần Nguyễn Nam Bình, Đoàn Hồng Hà, Bùi Quang Hân, Đỗ Xuân Hội, Nguyễn Như Huy, Trương Đặng Hoài Thu, Trần Thị Mỹ Trinh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. | Chân trời sáng tạo |

| | | | | |
|----|---|---|--|--------------------------------|
| | Chuyên đề học tập Vật lí 12 | Phạm Nguyễn Thành Vinh, Phùng Việt Hải (đồng Chủ biên), Đoàn Hồng Hà, Đỗ Xuân Hội, Nguyễn Như Huy, Trương Đặng Hoài Thu | | Chân trời sáng tạo |
| 9 | Hóa học 12 | Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thư (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Nguyễn Văn Hải, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thanh Hưng, Đường Khánh Linh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Hóa học 12 | Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thư (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Nguyễn Đăng Đạt, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Đường Khánh Linh | | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Sinh học 12 | Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Trần Văn Kiên, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đào Anh Phúc, Đỗ Thị Phúc | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Sinh học 12 | Phạm Văn Lập (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Hồng Liên, Đinh Đoàn Long | | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Tin học 12, Tin học ứng dụng | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Việt Anh, Hồ Sĩ Bằng, Phạm Văn Đại, Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thị Thùy Liên, Lê Anh Ngọc | Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam (Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm) | Cánh diều |
| | Tin học 12, Khoa học máy tính | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa (Chủ biên), Nguyễn Việt Anh, Phạm Văn Đại, Hồ Cẩm Hà, Lê Anh Ngọc | | Cánh diều |
| | Chuyên đề học tập Tin học 12, Tin học ứng dụng | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Chí Trung (Chủ biên), Trương Công Đoàn, Nguyễn Duy Hải, Nguyễn Đình Hóa, Hà Mạnh Hùng | | Cánh diều |
| | Chuyên đề học tập Tin học 12, Khoa học máy tính | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Đỗ Phan Thuận (Chủ biên), Đỗ Đức Đông, Nguyễn Khánh Phương | | Cánh diều |

AC
JSC
ĐC
MAG

| | | | | |
|----|---|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 12 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Lê Văn Cầu, Đỗ Thị Thanh Hương, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Cẩm Tú | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 13 | Mĩ thuật 12: Hội họa | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Lê Trần Hậu Anh, Nguyễn Thùy Linh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Mĩ thuật 12: Thiết kế công nghiệp | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Đỗ Đông Hưng, Đỗ Đình Tiến | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Mĩ thuật 12: Thiết kế đồ họa | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Vương Quốc Chính | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Mĩ thuật 12: Thiết kế kĩ thuật sân khấu, điện ảnh | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trịnh Sinh (đồng Chủ biên), Nguyễn Hữu Phần, Trần Thanh Việt | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên), Đào Thị Hà, Nguyễn Thị May | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 14 | Âm nhạc 12 | Phạm Phương Hoa (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tống Đức Cường, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Đỗ Hiệp, Nguyễn Quang Tùng | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 | Phạm Phương Hoa (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Tống Đức Cường | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 15 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 | Nguyễn Thiện Minh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đức Hạnh (Chủ biên), Nguyễn Đức Đăng, Phí Văn Hạnh, Ưông Thiện Hoàng, Nguyễn Văn Tình, Hoàng Lê Nam, Lương Hồng Sinh. | Nhà xuất bản: Đại học sư phạm. | Cánh diều |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đạt chứng nhận quốc tế ISO 21001:2018 là tiêu chuẩn dành riêng cho lĩnh vực giáo dục.

- Trường cũng đã tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường qua báo cáo tự đánh giá năm học 2023 - 2024.

- Trường không đăng ký điểm định ngoài.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

- Kết quả tuyển sinh năm học 2023-2024:

+ Khối Tiểu học - Trung học cơ sở: Lớp 1 và lớp 6 tuyển mới 1054 học sinh.

+ Khối Trung học phổ thông: Lớp 10 tuyển mới 451 học sinh (theo quy chế tuyển sinh đã công bố công khai),

- Thông tin học sinh theo từng khối:

+ Khối Tiểu học, Trung học cơ sở:

| Khối lớp | Số học sinh | Số lớp | Trong đó | | | | Tỉ lệ HS/Lớp |
|----------|-------------|--------|----------|---------|------------|--------------|--------------|
| | | | Nam/Nữ | Dân tộc | Khuyết tật | 02 buổi/ngày | |
| 1 | 328 | 12 | 171/157 | 4 | 0 | 328 | 27.33 |
| 2 | 325 | 12 | 158/167 | 5 | 0 | 325 | 27.08 |
| 3 | 229 | 8 | 113/116 | 2 | 0 | 229 | 28.63 |
| 4 | 175 | 6 | 97/78 | 3 | 0 | 175 | 29.17 |
| 5 | 211 | 7 | 107/104 | 1 | 0 | 211 | 30.14 |
| 6 | 371 | 13 | 203/168 | 7 | 0 | 371 | 28.54 |
| 7 | 369 | 13 | 193/176 | 5 | 0 | 369 | 28.38 |
| 8 | 178 | 6 | 110/68 | 2 | 0 | 178 | 29.67 |
| 9 | 147 | 5 | 87/60 | 6 | 0 | 147 | 29.40 |
| 10 | 436 | 15 | 291/145 | 05 | 0 | 436 | 29,06 |
| 11 | 503 | 19 | 314/189 | 06 | 0 | 503 | 26,47 |
| 12 | 432 | 16 | 271/161 | 01 | 01 | 432 | 27,00 |

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

| Khối lớp | Số HS đầu năm | Số HS cuối năm | Số HS chuyển đến | Số HS chuyển đi |
|----------|---------------|----------------|------------------|-----------------|
| 1 | 332 | 328 | 0 | 4 |
| 2 | 331 | 325 | 0 | 6 |
| 3 | 229 | 229 | 1 | 0 |
| 4 | 179 | 175 | 2 | 4 |
| 5 | 211 | 211 | 1 | 0 |

| | | | | |
|----|-----|-----|----|----|
| 6 | 378 | 371 | 1 | 8 |
| 7 | 375 | 369 | 3 | 9 |
| 8 | 180 | 178 | 2 | 4 |
| 9 | 146 | 147 | 3 | 2 |
| 10 | 451 | 436 | 01 | 16 |
| 11 | 525 | 503 | 11 | 33 |
| 12 | 434 | 432 | 04 | 06 |

- Kết quả đánh giá học sinh:

+ Tiểu học:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|------------|--|--------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Số học sinh chia theo đánh giá giáo dục | 1,057 | 328 | 325 | 229 | 175 | 211 |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 75,02% | 74.70% | 83.08% | 78.6% | 56.00% | |
| 2 | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 17.03% | 18.29% | 11.38% | 11.79% | 32.00% | |
| 3 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 7.76% | 7.01% | 4.92% | 9.61% | 12% | |
| 4 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0.19% | 0.0% | 0.62% | 0% | 0% | |
| 5 | Hoàn thành chương trình lớp học (dành cho K5) | | | | | | 100% |
| 6 | Chưa hoàn thành chương trình lớp học (dành cho K5) | | | | | | 0% |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 99.38% | 100% | 100% | 100% |
| a | Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 75,02% | 74.70% | 83.08% | 78.6% | 56.00% | |
| b | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 17.03% | 18.29% | 11.38% | 11.79% | 32.00% | |
| C | Hoàn thành chương trình | | | | | | 100% |

| | | | | | | | |
|-----------|--|-------|------|-------|----|----|-----|
| | lớp học (dành cho K5) | | | | | | |
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0.19% | 0.0% | 0.62% | 0% | 0% | 0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0.62% | 0% | 0% | 0% |
| IV | Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học | | | | | | 211 |
| V | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | | |
| VI | Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | | | | | | |

+ Khối THCS:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|--------------|-----------------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1,065 | 371 | 369 | 178 | 147 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 99.91% | 99.73% | 100% | 100% | 100% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 0.09% | 0.27% | 0% | 0% | 0% |
| 3 | Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1,065 | 371 | 369 | 178 | 147 |
| 1 | Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 59.15% | 59.3% | 62.87% | 61.2% | 46.94% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 32.58% | 33.15% | 29.00% | 32.6% | 40.14% |
| 3 | Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 8.26% | 7.55% | 8.13% | 6.18% | 12.93% |
| 4 | Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| a | Học sinh Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 59.15% | 59.3% | 62.87% | 61.2% | 46.94% |
| b | Học sinh tiên tiến/Khá (tỷ lệ so với | 32.58% | 33.15% | 29.00% | 32.6% | 40.14% |

| | | | | | | |
|------------|---|----|----|-------|----|-----|
| | tổng số) | | | | | |
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0.54% | 0% | 0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0% | 0% | 0% | 0% | 0 |
| IV | Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình | | | | | 147 |
| V | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | 147 |
| VI | Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | | | | | |
| VII | Số học sinh trúng tuyển THPT công lập | | | | | 54 |

+ Khối THPT:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|---|--------------|-----------------------|------------|------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1,371 | 436 | 503 | 432 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 93.73% | 90.37% | 94.04% | 96.76% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 4.96% | 7.34% | 4.57% | 3.01% |
| 3 | Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.66% | 1.15% | 0.6% | 0.23% |
| 4 | Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.66% | 1.15% | 0.8% | 0% |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1,371 | 436 | 503 | 432 |
| 1 | Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 50.91% | 41.97% | 57.46% | 52.31% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 40.92% | 41.74% | 35.39 | 46.53 |
| 3 | Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 7.95% | 15.83% | 6.96% | 1.16% |
| 4 | Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.22% | 0.46% | 0.2% | 0% |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100% | 100% | 100% | 100% |
| a | Học sinh Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 50.91% | 41.97% | 57.46% | 52.31% |
| b | Học sinh tiên tiến/Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 40.92% | 41.74% | 35.39% | 46.53% |
| 2 | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0.22% | 0.46% | 0.2% | 0.0% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình | | | | 432 |
| V | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | 432 |

| | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|
| VI | Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp | | | | |
| VII | Số học sinh trúng tuyển đại học | | | | |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định của pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo

Thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường đã thực hiện công khai trên website học phí, các khoản thu khác từ người học về: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến các năm học tiếp theo.

b) Các khoản chi phân theo

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi tiền lương và mức thu nhập bình quân/cao nhất/thấp nhất của cán bộ giáo viên; chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Khối Tiểu học, THCS:

+ Chi mua sắm trang thiết bị học tập, làm việc: 342,137,700 VND

+ Chi phí xây dựng, sửa chữa CSVC: 117,609,360 VND

- Khối THPT:

+ Chi mua sắm trang thiết bị học tập, làm việc: 1,026,701,708 VND

+ Chi xây dựng, sửa chữa CSVC: 132,453,604 VND

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội trong năm học 2023 - 2024:

- Nhà trường đã thực hiện việc giải ngân kinh phí hỗ trợ học phí theo công văn 3400/SGDĐT-KHTC - 07/12/2022 - Sở Giáo dục và Đào tạo đối với học sinh phổ thông ngoài công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã giải ngân số tiền hỗ trợ một cách nhanh chóng đến Phụ huynh, học sinh hoàn thành 100% trong thời hạn 15 ngày theo yêu cầu của Sở. (Đã gửi công văn báo cáo tình hình giải ngân kèm minh chứng hồ sơ giải ngân theo các đợt tiền về). Chi tiết số tiền kinh phí đã giải ngân như bảng sau:

| STT | Nội dung | Số học sinh | Số tiền | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------|---|
| I | Chính sách hỗ trợ học phí đối với học sinh phổ thông ngoài công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | | | Công văn 3400/SGDĐT-KHTC - 07/12/2022 |

| | | | | |
|---|--|------|-------------|----------|
| 1 | Học kỳ 1 năm học 2023-2024 – Khối TH, THCS | 1075 | 193,500,000 | 04 tháng |
| 2 | Học kỳ 2 năm học 2023-2024 – Khối TH, THCS | 1065 | 239,625,000 | 05 tháng |
| 3 | Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023 – Khối TH, THCS | 921 | 207,225,000 | 05 tháng |
| 4 | Học kỳ 1 năm học 2023-2024 - Khối THPT | 1396 | 251,280,000 | 04 tháng |
| 4 | Học kỳ 2 năm học 2023-2024 - Khối THPT | 1373 | 308,925,000 | 05 tháng |
| 6 | Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023 - Khối THPT | 1353 | 304,425,000 | 05 tháng |

- Đối với những học sinh thuộc đối tượng là con công an, lực lượng vũ trang nhân dân không áp dụng thu Bảo hiểm y tế.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT TP.Đà Nẵng;
- Website;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Trường Nhật